CÂU HỎI ÔN TẬP

CHƯƠNG 3: TRANSPORT

Câu 1. Nhiệm vụ của tầng vật lý (physical layer) trong mô hình OSI là gì?

A. Điều khiển truy cập mạng.

B. Định dạng dữ liệu.

C. Điều khiển lõi truyền.

D. Thực hiện việc truyền dữ liệu qua các thiết bị vật lý.

Câu 2. Nhiệm vụ của tầng liên kết dữ liệu (data link layer) trong mô hình OS]I là gì?

A. Định dạng dữ liệu. B. Điều khiển truy cập mạng.

C. Quản lý địa chỉ mạng. D. Kiểm soát lỗi trong truyền dữ liệu.

Câu 3. Nhiệm vụ của tầng mạng (network layer) trong mô hình OS]I là gì?

A. Quản lý địa chỉ mạng. B. Điều khiển truy cập mạng.

C. Kiểm soát lỗi trong truyền dữ liệu. D. Dịnh tuyến và lập bảng định tuyến.

Câu 4. Nhiệm vụ của tầng vận chuyển (transport layer) trong mô hình OSI là gì?

A. Điều khiển lỗi truyền.

B. Diều khiển truy cập mạng.

C. Quản lý địa chỉ mạng.

D. Đảm bảo gói tin được gửi và nhận đúng thứ tự.

Câu 5. Nhiệm vụ của tầng ứng dụng (application layer) trong mô hình OSI là gì? Đáp án đúng:

D

A. Kiểm soát lỗi trong truyền dữ liệu.

B. Điều khiển truy cập mạng.CƠ. Quản lý địa chỉ mạng.

D. Cung cấp các dịch vụ ứng dụng cho người dùng như email, truyền tệp, trình duyệt web, và các ứng dụng khác.

Câu 6. Tầng phiên (session layer) trong mô hình OSI có nhiệm vụ gì?

A. Thiết lập và duy trì phiên truyền thông giữa các ứng dụng.

B. Diều khiển truy cập mạng.

C. Định dạng dữ liệu.

D. Kiểm soát lỗi truyền dữ liệu.

Câu 7. Tầng trình diễn (presentation layer) trong mô hình OSI có nhiệm vụ gì?

A. Định dạng dữ liệu.

B. Diều khiển lỗi truyền.

C. Quản lý địa chỉ mạng.

D. Đảm bảo tính toàn vẹn và bảo mật của dữ liệu.

Câu 8. Tầng giao vận (transport layer) trong mô hình TCP/IP có nhiệm vụ gì?

A. Điều khiển truy cập mạng.

B. Quản lý địa chỉ mạng.

C. Điều khiển lõi truyền dữ liệu.

D. Đảm bảo kết nối và đảm bảo chất lượng dịch vụ cho gói tin.

Câu 9. TCP được sử dụng trong các ứng dụng nào?

A. Truyền tệp qua mạng. B. Truyền tin nhắn qua mạng.

C. Điều khiển các thiết bị từ xa. D. Tất cả các phương án đều đúng.

Câu 10. Nguyên lý hoạt động của TCP dựa trên gì?

A. Mô hình O8I.

B. Mô hình TƠP/IP.

C. Giao thức IP.

D. Đảm bảo tính toàn vẹn và tin cậy của dữ liệu.

Câu 11. TCP sử dụng kỹ thuật gì để đảm bảo tính toàn vẹn dữ liệu?

A. Kiểm tra tin cậy sau mỗi gói dữ liệu.

B. Kiểm soát lỗi bằng cách sinh số bảo vệ.

C. Kiểm tra định kỳ hoạt động của đường truyền.

D. Kiểm soát lỗi bằng việc sử dụng ACK (Acknowledgement).

Câu 12. Đặc điểm của TCP là gì?

A. Tốc độ truyền dữ liệu nhanh.

B. Đảm bảo tính toàn vẹn và tin cậy của dữ liệu truyền.

C. Khả năng phục hồi lỗi khi gặp sự cố.

D. Được sử dụng chủ yếu trong các ứng dụng cần truyền dữ liệu nhanh như video streaming.

Câu 13. UDP được sử dụng trong các ứng dụng nào?

A. Truyền tệp qua mạng. B. Truyền tin nhắn qua mạng.

C.Truyền dữ liệu âm thanh và hình ảnh. D. Tất cả các phương án đều đúng.

14. UDP sử dụng giao thức nào để đảm bảo tính toàn vẹn của dữ liệu?

A. CRƠ (Cyclic Redundancy Check).

B. TƠP (Transmission Control Protocol).

C. IOMP (Internet Control Message Protocol).

D. UDP không sử dụng giao thức nào để đảm bảo tính toàn vẹn của dữ liệu.

Câu 15. Nguyên lý hoạt động của UDP?

A. Đảm bảo tính toàn vẹn và tin cậy của dữ liệu truyền.

B. Truyền dữ liệu nhanh và chính xác nhưng không đảm bảo tính toàn vẹn dữ liệu.

C. Đảm bảo tính toàn vẹn dữ liệu truyền nhưng không đảm bảo số thứ tự và độ tin cậy.

D. Kiểm tra trạng thái kết nối và duy trì kết nối để truyền dữ liệu.

16. UDP có ưu điểm gì so với TƠP?

A. Đảm bảo tính toàn vẹn dữ liệu.

B. Dược sử dụng trong các ứng dụng yêu cầu độ tin cậy cao.

C. Cho phép truyền dữ liệu nhanh hơn.

D. Có khả năng phục hồi lõi.

Câu 17. Đặc điểm của UDP là gì?

A. Khả năng phục hồi lỗi khi gặp sự cố.

B. Khả năng giảm thiểu độ trễ (latency) trong truyền dữ liệu.

C. Không đầm bảo tính toàn vẹn và tin cậy của dữ liệu truyền.

D. Dược sử dụng chủ yếu trong các ứng dụng cần độ tin cậy cao.

Câu 18. Sự khác biệt cơ bản giữa TCP và UDP là gì?

A. UDP đảm bảo tính toàn vẹn và tin cậy dữ liệu, trong khi TƠP không.

B. TƠP được sử dụng chủ yếu trong các ứng dụng cần độ tin cậy cao, trong khi UDP được sử

dụng chủ yếu trong các ứng dụng cần truyền dữ liệu nhanh.

C. UDP sử dụng kết nối điểm đến đối tượng, trong khi TƠP sử dụng kết nối điểm đến duy nhất.

D. TGP không thể được sử dụng để truyền dữ liệu âm thanh và hình ảnh, trong khi UDP có thể

được sử dụng cho mục đích này.

Câu 19. TƠP và UDP khác nhau như thế nào về độ tin cậy dữ liệu?

A. TƠP đảm bảo tính toàn vẹn và tin cậy của dữ liệu truyền, trong khi UDP không đảm bảo.

B. UDP đảm bảo tính toàn vẹn và tin cậy của dữ liệu truyền, trong khi TƠP không đầm bảo.

C. Cả TCP và UDP đều đảm bảo tính toàn vẹn và tin cậy của dữ liệu truyền.

D. Cả TCP và UDP đều không đảm bảo tính toàn vẹn và tin cậy của dữ liệu truyền.

Câu 20. UDP có đảm bảo tính toàn vẹn dữ liệu không?

A. Đảm bảo tính toàn vẹn dữ liệu.

B. Không đảm bảo tính toàn vẹn dữ liệu.

C. Đảm bảo tính toàn vẹn nhưng không đảm bảo tính tin cậy của dữ liệu.

D. Không đảm bảo tính toàn vẹn và tin cậy của dữ liệu.

Câu 21. TCP và UDP khác nhau như thế nào về việc thiết lập kết nối trước khi truyền dữ liệu?

A. TƠP cần thiết lập kết nối trước khi truyền dữ liệu, trong khi UDP không cần.

B. UDP cần thiết lập kết nối trước khi truyền dữ liệu, trong khi TƠP không cần.

C. Cá TCP và UDP cần thiết lập kết nối trước khi truyền dữ liệu.

D. Cả TCP và UDP không cần thiết lập kết nối trước khi truyền dữ liệu.

Câu 22. TCP và UDP khác nhau như thế nào về cách truyền gói tin?

A. TCP truyền gói tin bằng cách chồng chéo (overlapping), trong khi UDP truyền gói tin tuần tự

(sequential).

B. UDP truyền gói tin theo cách chồng chéo (overlapping), trong khi TƠP truyền gói tin tuần tự

(sequential).

C. Cả TCP và UDP truyền gói tin tuần tự (sequential).

D. Cả TCP và UDP truyền gói tin bằng cách chồng chéo (overlapping).

Câu 23. Chuyển mạch gói là gì?

A. Phương pháp truyền tải dữ liệu thông qua Internet.

B. Phương pháp chuyển đổi dữ liệu từ dạng số sang dạng âm thanh.

CƠ. Phương pháp chuyển đổi gói tin thành tín hiệu điện để truyền qua đường cáp.

D. Phương pháp chuyển đổi gói tin thành các đơn vị nhỏ hơn để truyền trên mạng.

Câu 24. Trong chuyển mạch gói, gói tin được chia ra thành các đơn vị nhỏ hơn được gọi là gì?

A. Bytes. B. Packets. C. Frames. D. Bits.

Câu 25. Các giao thức nào được sử dụng trong chuyển mạch gói?

A. TCP. B. UDP.

C. IDMP. D. Tất cả các phương án trên.

Câu 26. Chuyển mạch gói có ưu điểm gì so với chuyển mạch đường truyền truyền thống?

A. Tăng hiệu quả sử dụng đường truyền.

B. Giảm thiểu độ trễ trong quá trình truyền tải dữ liệu.

C. Cho phép truyền tải nhiều loại dữ liệu khác nhau trên cùng một đường truyền.

D. Tất cả các phương án trên.

Câu 27. Chuyển mạch gói có thể được áp dụng cho các loại mạng nào?

A. Mạng LAN. B. Mạng WAN.

C. Mạng Internet. D. Tất cả các phương án trên.

Câu 28. Chuyển mạch kênh được sử dụng trong các hệ thống mạng nào sau đây?

A. Mạng điện thoại cố định. B. Mạng máy tính.

C. Mạng điện thoại di động. D. Tất cả các phương án đều đúng.

Câu 29. Trong chuyển mạch kênh, các kênh được xác định bằng cách nào?

A. Xác định tự động bằng phần mềm.

B. Xác định thủ công bởi người quản trị hệ thống.

C. Xác định dựa trên đường truyền mạng.

D. Không phải xác định kênh.

Câu 30. Chuyển mạch kênh là gì?

A. Các gói tin được gửi và nhận theo thứ tự bất kỳ.

B. Dữ liệu được truyền và nhận theo một đường truyền duy nhất.

C. Dữ liệu được chia thành các khối để truyền trên nhiều đường truyền.

D. Tất cả các phương án đều sai.

Câu 31. Chuyển mạch kênh có đủ năng lực để hỗ trợ các ứng dụng yêu cầu truyền dữ liệu với băng thông cao không?

A. Có, chuyển mạch kênh có đủ năng lực để hỗ trợ các ứng dụng yêu cầu truyền dữ liệu với băng thông cao.

B. Không, chuyển mạch kênh không đủ năng lực để hỗ trợ các ứng dụng yêu cầu truyền dữ liệu

với băng thông cao.

C. Chỉ đủ để truyền dữ liệu âm thanh, hình ảnh.

D. Tùy vào cấu hình cụ thể của hệ thống.

Câu 32. Chuyển mạch kênh tiêu tốn băng thông mạng như thế nào?

A. Tiêu tốn băng thông cố định cho tất cả các kênh.

B. Tiêu tốn băng thông động theo lưu lượng dữ liệu truyền qua từng kênh.

C. Không tiêu tốn băng thông mạng.

D. Cả A và B đều đúng.

Câu 33. Số port mặc định để sử dụng cho FTP là gì?

A.20. B.2I C. a0. D.25.

Câu 34. Số port mặc định để sử dụng cho DNS là gì?

A.20. B.2I C. 53. D.25.

Câu 35. Số port mặc định để sử dụng cho SMTP là gì?

A.20. B.2I C. 53. D.25.

Câu 36. Số port mặc định để sử dụng cho HTTP là gì?

A.20. B.2I C. 53. D.30.

Câu 37. Số port mặc định để sử dụng cho HTTPS là gì?

A.20. B.2I C.443. D.25.

Câu 38. Đối với giao thức TCP, cấu trúc gói tin bao gồm các trường nào?

A. Header, checksum, payload. B. Source port, destination port, payload.

C. Header, source port, payload. D. Header, destination port, payload.

Câu 39. Đối với giao thức UDP, cấu trúc gói tin bao gồm các trường nào?

A. Header, checksum, payload. B. Source port, destination port, payload.

C. Header, source port, payload. D. Header, destination port, payload.

Câu 40. Trong gói tin TƠP, trường số thứ tự (sequence number) có chức năng gì?

A. Xác định kích thước của gói tin. B. Xác định node gửi và node nhận.

C. Xác định thứ tự của các gói tin. D. Xác định trạng thái của kết nối.

Câu 41. Trong gói tin TỢP, trường ACK number có chức năng gì?

A. Xác định kích thước của gói tin. B. Xác định node gửi và node nhận.

C. Xác định thứ tự của các gói tin. D. Xác định gói tin đã nhận đúng hay chưa.

Câu 42. Trong gói tin UDP, trường length có chức năng gì?

A. Xác định kích thước của gói tin. B. Xác định node gửi và node nhận.

C. Xác định thứ tự của các gói tin. D. Không có trường length trong gói tin UDP.

Câu 43. Độ dài địa chỉ IPV6 là bao nhiêu bit?

A. 32 bit. B. 64 bit. C. 128 bit. D. 256 bit.

Câu 44. Kích thước trường Payload Length trong gói tin IPV6 là bao nhiêu byte?

A. 2 byte. B. 4 byte. C. 8 byte. D. 16 byte.

Câu 45. Trường Source Address trong gói tin IPV6 làm gì?

A. Xác định địa chỉ máy tính nguồn gửi gói tin.

B. Xác định địa chỉ máy tính đích nhận gói tin.

C. Xác định độ dài của gói tin.

D. Tất cả các phương án trên.

Câu 46. Trường Hợp Limit trong gói tin IPV6 cho biết gì?

A. Giới hạn số lần nhảy (hop) mà gói tin có thể đi qua trước khi bị loại bỏ.

B. Xác định độ dài của gói tin.

C. Chứa mã kiểm tra CRƠ để xác định tính toàn vẹn của dữ liệu.

D. Tất cả các phương án trên.

Câu 47. Trường Next Header trong gói tin IPV6 cho biết gì?

A. Xác định địa chỉ máy tính nguồn gửi gói tin.

B. Xác định địa chỉ máy tính đích nhận gói tin.

C. Thông báo cho người nhận biết loại dữ liệu trong phần Payload.

D. Chứa mã kiểm tra CRCC để xác định tính toàn vẹn của dữ liệu.

Câu 48. Kích thước trường Header Length trong gói tin IPV4 là bao nhiêu byte?

A. 2 byte. B. 4byte. C. 8 byte. D. 16 byte.

Câu 49. Trường Version trong gói tin IPV4 làm gì?

A. Chứa địa chỉ nguồn của gói tin. B. Chứa địa chỉ đích của gói tin.

C. Xác định phiên bản của gói tin. D. Tất cả các phương án trên.

Câu 50. Trường Protocol trong gói tin IPV4 để làm gì?

A. Xác định giá trị của trường Options. B. Xác định kiểu dữ liệu của phần Payload.

C. Xác định số lượng gói tin đã gửi đi. D. Tất cả các phương án trên.

Câu 51. Trường Total Length trong gói tin IPV4 cho biết gì?

A. Độ dài của phần Header và phần Payload... B. Độ dài của phần Header.

C. Độ dài của phần Payload. D. Độ dài của phần Trailer.

Câu 52. Trường TTL trong gói tin IPV4 làm gì?

A. Xác định thời gian sống của gói tin.

B. Xác định địa chỉ máy tính nguồn gửi gói tin.

C. Chứa mã kiểm tra CRƠ để xác định tính toàn vẹn của dữ liệu.

D. Tất cả các phương án trên.